



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 11

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	conscious	/ˈkɒnʃəs/	a	có ý thức; tỉnh táo <i>Although he had been in the accident, he remained fully conscious and was able to describe exactly what had happened to the police officers.</i> Mặc dù gặp tai nạn, anh ấy vẫn hoàn toàn tỉnh táo và có thể kể lại chính xác những gì đã xảy ra cho cảnh sát.
2	merchandise	/ˈmɜːtʃəndaɪs/	n	hàng hóa; sản phẩm thương mại <i>The store expanded its range of merchandise to attract younger customers who prefer modern and affordable products.</i> Cửa hàng mở rộng danh mục hàng hóa để thu hút khách hàng trẻ, những người ưa chuộng sản phẩm hiện đại và giá cả phải chăng.
3	youth	/juːθ/	n	tuổi trẻ; thanh niên <i>In his youth, he was eager to explore different cultures and challenge himself with new experiences abroad.</i> Thời tuổi trẻ, anh ấy luôn háo hức khám phá những nền văn hóa khác nhau và thử thách bản thân bằng những trải nghiệm mới ở nước ngoài.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
-----	----------	-------

1.	force sb to do sth	ép ai làm gì <i>The manager tried to force him to accept the new contract, even though he clearly expressed his concerns about the unfair terms.</i> <i>Người quản lý đã cố ép anh ấy chấp nhận hợp đồng mới, mặc dù anh đã bày tỏ rõ ràng sự lo ngại về những điều khoản không công bằng.</i>
2.	give away	cho đi; tặng; tiết lộ <i>She decided to give away most of her old clothes to charity instead of throwing them in the trash.</i> <i>Cô ấy quyết định tặng phần lớn quần áo cũ của mình cho tổ chức từ thiện thay vì vứt chúng vào thùng rác.</i>
3.	hand over	bàn giao; giao nộp <i>The suspect refused to hand over the documents that investigators believed contained crucial evidence.</i> <i>Nghi phạm từ chối giao nộp các tài liệu mà các điều tra viên tin rằng chứa bằng chứng quan trọng.</i>
4.	make ends meet	kiếm đủ sống; xoay xở đủ chi tiêu <i>With rising living costs, many families struggle to make ends meet despite working long hours every day.</i> <i>Với chi phí sinh hoạt ngày càng tăng, nhiều gia đình chật vật xoay xở đủ chi tiêu dù làm việc nhiều giờ mỗi ngày.</i>
5.	pay for	trả tiền cho; chịu trách nhiệm cho <i>He had to pay for the repairs after accidentally damaging his neighbor's car in the parking lot.</i> <i>Anh ấy phải trả tiền sửa chữa sau khi vô tình làm hỏng xe của hàng xóm trong bãi đỗ xe.</i>
6.	quit doing sth	bỏ làm gì; ngừng làm gì <i>She decided to quit smoking after realizing how seriously it was affecting her health and daily performance.</i> <i>Cô ấy quyết định bỏ hút thuốc sau khi nhận ra nó ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và hiệu suất làm việc hằng ngày.</i>
7.	show off	khoe khoang; phô trương <i>He likes to show off his achievements on social media, hoping to impress his friends and colleagues.</i>

		Anh ta thích khoe thành tích của mình trên mạng xã hội, với hy vọng gây ấn tượng với bạn bè và đồng nghiệp.
--	--	---

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	amassing	/ə'mæsiŋ/	v	tích lũy; gom góp <i>She spent years amassing evidence to expose the company's unethical practices.</i> <i>Cô ấy đã dành nhiều năm tích lũy bằng chứng để phanh phui các hành vi phi đạo đức của công ty.</i>
2	artistic versatility	/ɑːtɪstɪk ˌvɜːsə'tɪləti/	np	sự đa dạng nghệ thuật; khả năng linh hoạt trong nghệ thuật <i>The exhibition clearly demonstrates the artist's artistic versatility, moving effortlessly between sculpture, painting, and digital media.</i> <i>Triển lãm thể hiện rõ sự đa dạng nghệ thuật của nghệ sĩ khi chuyển đổi linh hoạt giữa điêu khắc, hội họa và nghệ thuật số.</i>
3	collective	/kə'lektɪv/	a	tập thể; chung <i>The team made a collective decision after hours of discussion and careful consideration of every possible outcome.</i> <i>Nhóm đã đưa ra quyết định tập thể sau nhiều giờ thảo luận và cân nhắc kỹ lưỡng mọi khả năng có thể xảy ra.</i>
4	commonplace	/'kɒmənpleɪs/	a	phổ biến; bình thường <i>Remote work has become so commonplace that many companies no longer require employees to come to the office daily.</i> <i>Làm việc từ xa đã trở nên phổ biến đến mức</i>

				<i>nhiều công ty không còn yêu cầu nhân viên đến văn phòng mỗi ngày.</i>
5	communal spirit	/kəˌmjuːnl 'spɪrɪt/	np	tinh thần cộng đồng <i>The festival strengthened the town's communal spirit, encouraging neighbors to reconnect and support one another.</i> <i>Lễ hội đã củng cố tinh thần cộng đồng của thị trấn, khuyến khích hàng xóm gắn kết và hỗ trợ lẫn nhau.</i>
6	contemporary	/kən'temprəri/	a	đương đại; hiện đại <i>The museum showcases contemporary art that reflects today's social and political realities.</i> <i>Bảo tàng trưng bày nghệ thuật đương đại phản ánh những thực tế xã hội và chính trị ngày nay.</i>
7	distinctive	/dɪ'stɪŋktɪv/	a	đặc trưng; khác biệt <i>Her voice has a distinctive tone that makes it instantly recognizable on the radio.</i> <i>Giọng nói của cô có âm sắc đặc trưng khiến người nghe nhận ra ngay trên sóng phát thanh.</i>
8	endeavor	/ɪn'devə/	n	nỗ lực; cố gắng <i>Building a successful nonprofit organization is a long-term endeavor that requires dedication and resilience.</i> <i>Xây dựng một tổ chức phi lợi nhuận thành công là một nỗ lực dài hạn đòi hỏi sự tận tâm và bền bỉ.</i>
9	homage	/'hɒmɪdʒ/	n	sự tôn vinh; sự tri ân <i>The performance was intended as a heartfelt homage to the legendary musician who inspired generations.</i>

				Buổi biểu diễn được thực hiện như một sự tri ân chân thành tới nhạc sĩ huyền thoại đã truyền cảm hứng cho nhiều thế hệ.
10	iconic	/aɪ'kɒnɪk/	a	mang tính biểu tượng The red double-decker bus has become an iconic symbol of London recognized around the world. Chiếc xe buýt hai tầng màu đỏ đã trở thành biểu tượng của London được công nhận trên toàn thế giới.
11	masterfully	/'mɑːstəfəli/	adv	một cách điêu luyện The pianist masterfully interpreted the complex composition, captivating everyone in the concert hall. Nghệ sĩ piano đã trình diễn bản nhạc phức tạp một cách điêu luyện, cuốn hút toàn bộ khán giả trong khán phòng.
12	overwhelmingly	/,əʊvə'welmɪŋli/	adv	một cách áp đảo The motion was overwhelmingly supported, with nearly every delegate voting in favor of the proposal. Kiến nghị được ủng hộ một cách áp đảo, gần như mọi đại biểu đều bỏ phiếu tán thành.
13	revitalize	/,ri:'vaɪtəlaɪz/	v	làm hồi sinh; làm sống lại The city council plans to revitalize the neglected neighborhood by investing in schools and public spaces. Hội đồng thành phố dự định làm hồi sinh khu dân cư bị lãng quên bằng cách đầu tư vào trường học và không gian công cộng.
14	underscore	/,ʌndə'skoʊ/	v	nhấn mạnh The findings of the study underscore the urgent need for stricter environmental regulations.

				Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết phải siết chặt các quy định về môi trường.
15	vibrant	/ˈvaɪbrənt/	a	sôi động; rực rỡ The market has a vibrant atmosphere, filled with music, colorful stalls, and lively conversations. Khu chợ có bầu không khí sôi động với âm nhạc, những gian hàng rực rỡ và những cuộc trò chuyện náo nhiệt.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
4	budgeting	/ˈbʌdʒ.ɪ.tɪŋ/	n	lập kế hoạch chi tiêu; quản lý ngân sách Effective budgeting helps young adults manage their income and avoid unnecessary debt. Việc lập kế hoạch chi tiêu hiệu quả giúp người trẻ quản lý thu nhập và tránh những khoản nợ không cần thiết.
5	casual work	/ˈkæʒ.u.əl wɜ:k/	np	công việc thời vụ; việc làm tạm thời Many students take casual work during the summer to earn extra money and gain experience. Nhiều sinh viên làm công việc thời vụ vào mùa hè để kiếm thêm thu nhập và tích lũy kinh nghiệm.
6	circumstance	/ˈsɜ:.kəm.stæns/	n	hoàn cảnh; tình huống Under difficult circumstances , she managed to remain calm and make rational decisions. Trong hoàn cảnh khó khăn, cô ấy vẫn giữ được bình tĩnh và đưa ra những quyết định hợp lý.

7	estimate	/ˈes.tɪ.mert/	v	ước tính; đánh giá (xấp xỉ) <i>The company tried to estimate the total cost before launching the new project.</i> <i>Công ty cố gắng ước tính tổng chi phí trước khi triển khai dự án mới.</i>
8	exploit	/ɪkˈsplɔɪt/	v	bóc lột; lợi dụng <i>Some employers exploit workers by paying extremely low wages for long hours of labor.</i> <i>Một số chủ lao động bóc lột người làm bằng cách trả lương rất thấp cho thời gian làm việc kéo dài.</i>
9	gig economy	/ɡɪɡ ɪˈkɒn.ə.mi/	np	nền kinh tế việc làm tự do <i>The gig economy has transformed how people work, offering flexibility but less job security.</i> <i>Nền kinh tế việc làm tự do đã thay đổi cách con người làm việc, mang lại sự linh hoạt nhưng ít ổn định hơn.</i>
10	gig worker	/ɡɪɡ ˈwɜː.kər/	np	lao động tự do theo dự án <i>A gig worker often relies on multiple short-term contracts instead of a single full-time job.</i> <i>Người lao động tự do theo dự án thường phụ thuộc vào nhiều hợp đồng ngắn hạn thay vì một công việc toàn thời gian.</i>
11	grasp	/ɡraːsp/	v	nắm bắt; hiểu rõ <i>It took him a while to grasp the complexity of the new system at work.</i> <i>Anh ấy mất một thời gian mới nắm bắt được sự phức tạp của hệ thống mới tại nơi làm việc.</i>
12	normalize	/ˈnɔː.mə.laɪz/	v	bình thường hóa; coi là điều bình thường <i>Over time, society has begun to normalize remote working as a standard practice.</i> <i>Theo thời gian, xã hội đã dần coi làm việc từ xa là một điều bình thường.</i>

13	seize	/si:z/	v	nắm lấy; chớp lấy <i>She decided to seize the opportunity to study abroad when it was offered.</i> <i>Cô ấy quyết định chớp lấy cơ hội du học khi cơ hội đó xuất hiện.</i>
14	self-discipline	/ˌselfˈdɪs.i.plɪn/	n	tính tự giác; kỷ luật bản thân <i>Strong self-discipline is essential for freelancers who manage their own schedules.</i> <i>Tính tự giác cao là yếu tố thiết yếu đối với những người làm việc tự do phải tự quản lý thời gian.</i>
15	self-employed	/ˌself ɪmˈplɔɪd/	a	tự làm chủ; tự kinh doanh <i>Being self-employed allows him to choose projects that match his skills and interests.</i> <i>Việc tự làm chủ cho phép anh ấy lựa chọn những dự án phù hợp với kỹ năng và sở thích.</i>
16	statistic	/stəˈtɪs.tɪk/	n	số liệu thống kê <i>According to recent statistics, online shopping has increased significantly in recent years.</i> <i>Theo các số liệu thống kê gần đây, mua sắm trực tuyến đã tăng đáng kể trong những năm qua.</i>
17	suspect	/səˈspekt/	v	nghi ngờ; nghi là <i>Police suspect that the incident was carefully planned rather than accidental.</i> <i>Cảnh sát nghi ngờ rằng vụ việc đã được lên kế hoạch kỹ lưỡng chứ không phải là tai nạn.</i>
18	unpredictable	/ˌʌn.priˈdɪk.tə.bəl/	a	khó đoán; không thể lường trước <i>Freelance income can be unpredictable, making financial planning more challenging.</i> <i>Thu nhập từ công việc tự do có thể khó đoán, khiến việc lập kế hoạch tài chính trở nên khó khăn hơn.</i>

19	work ethic	/'wɜ:k 'eθ.ɪk/	np	đạo đức nghề nghiệp; tinh thần làm việc <i>A strong work ethic is highly valued by employers across different industries.</i> <i>Tinh thần làm việc tốt được các nhà tuyển dụng đánh giá cao trong nhiều lĩnh vực khác nhau.</i>
----	------------	----------------	----	---

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
8.	be concerned about sth	lo lắng; quan tâm về điều gì <i>Many parents are concerned about their children's screen time and its impact on health.</i> <i>Nhiều bậc phụ huynh lo lắng về thời gian sử dụng thiết bị điện tử của con cái và tác động của nó đến sức khỏe.</i>
9.	deliver an order	giao một đơn hàng <i>The courier arrived late because he had to deliver an order to several addresses across the city.</i> <i>Nhân viên giao hàng đến muộn vì phải giao một đơn hàng đến nhiều địa chỉ khác nhau trong thành phố.</i>
10.	put off	trì hoãn; hoãn lại <i>They decided to put off the meeting until next week due to unexpected circumstances.</i> <i>Họ quyết định hoãn cuộc họp sang tuần sau vì những tình huống phát sinh ngoài dự kiến.</i>
11.	wrap one's head around	hiểu được; nắm bắt được (điều khó) <i>It took her some time to wrap her head around the complex rules of the new system.</i> <i>Cô ấy mất một thời gian mới có thể hiểu được các quy tắc phức tạp của hệ thống mới.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
20	adequate	/'ædɪkwət/	a	đủ; thích đáng <i>The money we saved was adequate to cover the</i>

				<i>rent and basic living expenses for several months.</i> <i>Khoản tiền chúng tôi dành dụm đủ để trả tiền nhà và chi tiêu tối thiểu trong vài tháng.</i>
21	alarming	/ə'la:mɪŋ/	a	đáng báo động; đáng lo ngại <i>It is alarming that so many teenagers are sleeping less than six hours a night on a regular basis.</i> <i>Thật đáng lo ngại khi rất nhiều nơđpocm trẻ ngủ chưa tới sáu tiếng mỗi đêm một cách thường xuyên.</i>
22	astronomical	/,æstrə'nɒmɪkl/	a	khổng lồ; cực lớn <i>The repair costs were astronomical, so the company had no choice but to replace the entire system.</i> <i>Chi phí sửa chữa quá khổng lồ nên công ty buộc phải thay cả hệ thống.</i>
23	behold	/br'həʊld/	v	ngắm nhìn; chiêm ngưỡng <i>People queued for hours to behold the rare artwork that had not been displayed to the public for decades.</i> <i>Mọi người xếp hàng hàng giờ để chiêm ngưỡng tác phẩm hiếm vốn đã nhiều thập kỷ không trưng bày công khai.</i>
24	civilization	/,sɪvəlaɪ'zeɪʃn/	n	nền văn minh <i>Many aspects of modern law and government can be traced back to ancient civilization.</i> <i>Nhiều khía cạnh của luật pháp và bộ máy nhà nước hiện đại có thể truy về các nền văn minh cổ đại.</i>
25	comprise	/kəm'praɪz/	v	bao gồm <i>The package comprises accommodation, airport transfers, and guided tours, but meals are not included.</i>

				Gói dịch vụ bao gồm chỗ ở, đưa đón sân bay và tour có hướng dẫn, nhưng không bao gồm bữa ăn.
26	contagious	/kən'teɪdʒəs/	a	lây nhiễm <i>The flu is particularly contagious in crowded classrooms where students share the same air for hours.</i> Cúm đặc biệt dễ lây trong các lớp học đông người, nơi học sinh hít thở chung một không khí suốt nhiều giờ.
27	cough	/'kɒf/	v	ho <i>He kept coughing so badly that he could barely finish a sentence without stopping to catch his breath.</i> Anh ấy ho dữ dội đến mức gần như không nói hết một câu mà không phải dừng lại để lấy hơi.
28	deadly disease	/'dedli dɪ'zi:z/	np	bệnh chết người <i>In areas without proper healthcare, a simple infection can become a deadly disease surprisingly quickly.</i> Ở những nơi thiếu chăm sóc y tế, một nhiễm trùng tưởng chừng đơn giản có thể nhanh chóng trở thành căn bệnh chết người.
29	disrupt	/dɪs'rʌpt/	v	làm gián đoạn <i>The sudden power cut disrupted the live broadcast and forced the presenters to restart the entire segment.</i> Sự cố mất điện đột ngột đã làm gián đoạn buổi phát sóng trực tiếp và khiến người dẫn phải làm lại toàn bộ phần đó.
30	fascinated	/'fæsmɪneɪtɪd/	a	say mê; bị cuốn hút <i>She was genuinely fascinated by how the engineer explained the design in such clear and simple terms.</i>

				Cô ấy thực sự bị cuốn hút bởi cách anh kỹ sư giải thích thiết kế một cách rõ ràng và dễ hiểu.
31	fascinating	/'fæsɪneɪtɪŋ/	a	hấp dẫn; cuốn hút <i>It was a fascinating conversation that moved from history to psychology without ever feeling confusing or forced.</i> Đó là một cuộc trò chuyện cuốn hút, chuyển từ lịch sử sang tâm lý học mà vẫn tự nhiên và dễ theo dõi.
32	fascinatingly	/'fæsɪneɪtɪŋli/	adv	một cách đầy cuốn hút <i>He told the story fascinatingly, adding just enough detail to keep everyone listening until the very end.</i> Anh ấy kể chuyện đầy cuốn hút, thêm vừa đủ chi tiết để ai cũng chăm chú nghe đến phút cuối.
33	fascination	/'fæsɪ'neɪʃn/	n	sự say mê; sức hấp dẫn <i>Her fascination with languages began when she realized the same idea could be expressed in so many different ways.</i> Niềm say mê ngôn ngữ của cô bắt đầu khi cô nhận ra cùng một ý có thể diễn đạt theo vô số cách khác nhau.
34	holistic approach	/həʊ'listɪk ə'prəʊtʃ/	np	cách tiếp cận toàn diện <i>A holistic approach to learning focuses not only on test scores but also on motivation, habits, and emotional well-being.</i> Cách tiếp cận toàn diện trong học tập không chỉ chú trọng điểm số mà còn quan tâm động lực, thói quen và sức khỏe tinh thần.
35	immune system	/'ɪmjʊ:n 'sɪstəm/	np	hệ miễn dịch <i>Regular sleep, balanced meals, and moderate exercise can strengthen the immune system over time.</i> Ngủ đều, ăn uống cân bằng và vận động vừa phải

				<i>có thể giúp tăng cường hệ miễn dịch theo thời gian.</i>
36	incas	/ˈɪŋkəz/	n	người Inca; nền văn minh Inca <i>The Incas built an extensive road network that connected distant communities across harsh mountain terrain.</i> <i>Người Inca đã xây dựng một mạng lưới đường sá rộng lớn, nối các cộng đồng xa xôi qua địa hình núi non khắc nghiệt.</i>
37	infected	/ɪnˈfektɪd/	a	bị nhiễm bệnh <i>Several residents were infected after drinking water from a source that had not been properly treated.</i> <i>Một số người dân đã bị nhiễm bệnh sau khi uống nước từ nguồn chưa được xử lý đúng cách.</i>
38	legacy	/ˈlegəsi/	n	di sản <i>Her work left a lasting legacy that continues to inspire young researchers to challenge conventional thinking.</i> <i>Công trình của bà để lại một di sản bền lâu, vẫn tiếp tục truyền cảm hứng để các nhà nghiên cứu trẻ dám nghĩ khác.</i>
39	malaria	/məˈleəriə/	n	bệnh sốt rét <i>Malaria still affects millions of people each year, especially in regions where mosquito control is limited.</i> <i>Sốt rét vẫn ảnh hưởng tới hàng triệu người mỗi năm, đặc biệt ở những nơi việc kiểm soát muỗi còn hạn chế.</i>
40	memorization	/ˌmeməraɪˈzeɪʃn/	n	sự ghi nhớ; học thuộc lòng <i>Relying on memorization alone may help you pass a test, but it rarely leads to real understanding.</i> <i>Chỉ dựa vào học thuộc lòng có thể giúp bạn qua</i>

				bài kiểm tra, nhưng hiếm khi tạo ra sự hiểu thực sự.
41	mesmerize	/'mezməraɪz/	v	làm mê hoặc <i>The singer managed to mesmerize the crowd with a quiet performance that felt intimate and powerful at the same time.</i> Ca sĩ đã làm mê hoặc đám đông bằng một màn trình diễn nhẹ nhàng mà vừa gần gũi vừa đầy nội lực.
42	sanctuary	/'sæŋktʃuəri/	n	nơi trú ẩn; khu bảo tồn <i>For many visitors, the small library became a sanctuary where they could read in peace away from daily noise.</i> Với nhiều người, thư viện nhỏ ấy trở thành chốn trú ẩn để họ đọc sách yên tĩnh, tránh xa ồn ào thường nhật.
43	timeless	/'taɪmləs/	a	vượt thời gian <i>The film's message is timeless, because it speaks to hope and resilience in every generation.</i> Thông điệp của bộ phim mang tính vượt thời gian vì chạm đến hy vọng và sự kiên cường của mọi thế hệ.
44	transform	/træns'fɔ:m/	v	biến đổi; chuyển hóa <i>One good mentor can transform a student's confidence and change the direction of their entire career.</i> Một người thầy giỏi có thể biến đổi sự tự tin của học trò và thay đổi hướng đi của cả sự nghiệp.
45	transit	/'trænsɪt/	n	sự quá cảnh; sự vận chuyển <i>The package went missing while in transit, so the company launched an investigation and refunded the customer.</i> Gói hàng bị thất lạc trong quá trình vận chuyển,

				nên công ty đã mở điều tra và hoàn tiền cho khách.
46	transmit	/træns'mɪt/	v	truyền; lan truyền <i>Mosquitoes can transmit dangerous infections, so preventing bites is essential in high-risk areas.</i> Muỗi có thể truyền các bệnh nguy hiểm, vì vậy tránh bị đốt là điều rất quan trọng ở những khu vực rủi ro cao.
47	transport	/'trænspɔ:t/	v	vận chuyển <i>They will transport the equipment overnight so that the team can start work early the next morning.</i> Họ sẽ vận chuyển thiết bị trong đêm để đội có thể bắt đầu công việc từ sáng sớm hôm sau.
48	unleash	/ʌn'li:ʃ/	v	giải phóng; tung ra <i>The new policy could unleash a wave of innovation by removing barriers that have held small businesses back for years.</i> Chính sách mới có thể giải phóng làn sóng đổi mới bằng cách gỡ bỏ những rào cản đã kìm hãm doanh nghiệp nhỏ suốt nhiều năm.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
12.	catch malaria	mắc bệnh sốt rét <i>Many villagers catch malaria during the rainy season when mosquitoes breed rapidly.</i> Nhiều người dân trong làng mắc bệnh sốt rét vào mùa mưa khi muỗi sinh sôi nhanh chóng.
13.	feed on sth	kiếm ăn bằng; sống nhờ vào <i>Mosquitoes feed on human blood to survive and reproduce.</i> Muỗi sống nhờ vào máu người để tồn tại và sinh sản.
14.	fill in	điền vào <i>Please fill in the application form carefully before submitting it</i>

		to the office. Vui lòng điền đầy đủ đơn đăng ký trước khi nộp cho văn phòng.
15.	hand out	phát ra; phân phát Volunteers hand out blankets and food to homeless people during the winter. Tình nguyện viên phát chăn và thức ăn cho người vô gia cư vào mùa đông.
16.	marvel at	kinh ngạc trước; trầm trồ trước Tourists often marvel at the stunning beauty of the ancient temples. Du khách thường trầm trồ trước vẻ đẹp ngoạn mục của những ngôi đền cổ.
17.	pass down	truyền lại Traditional stories are passed down from generation to generation within the community. Những câu chuyện truyền thống được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác trong cộng đồng.
18.	put up	dựng lên; treo lên They decided to put up a tent near the river for the night. Họ quyết định dựng lều gần bờ sông để nghỉ qua đêm.
19.	raise money to sb/sth	quyên góp tiền cho ai/tổ chức nào The charity event aims to raise money to support children in remote areas. Sự kiện từ thiện nhằm gây quỹ để hỗ trợ trẻ em ở vùng sâu vùng xa.
20.	reach out to	tiếp cận; liên hệ với The organization is trying to reach out to vulnerable communities affected by the disaster. Tổ chức đang cố gắng tiếp cận các cộng đồng dễ bị tổn thương bởi thảm họa.
21.	spark much debate about sth	làm dấy lên nhiều tranh luận về vấn đề gì The new education policy has sparked much debate about the role of technology in classrooms.

		Chính sách giáo dục mới đã làm dấy lên nhiều tranh luận về vai trò của công nghệ trong lớp học.
22.	stock up on	tích trữ <i>Residents began to stock up on essential supplies before the storm arrived.</i> Người dân bắt đầu tích trữ các nhu yếu phẩm trước khi cơn bão ập đến.
23.	take a holiday	đi nghỉ <i>After months of hard work, they decided to take a holiday abroad to relax and recharge.</i> Sau nhiều tháng làm việc vất vả, họ quyết định đi nghỉ ở nước ngoài để thư giãn và nạp lại năng lượng.
24.	take the lives of sb	cướp đi sinh mạng của ai <i>The earthquake took the lives of hundreds of people in the region.</i> Trận động đất đã cướp đi sinh mạng của hàng trăm người trong khu vực.